

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2020/NĐ-CP

ThS. Đinh Thị Trang^()*

Tóm tắt:

Ngày 01/6/2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định về nguyên tắc, căn cứ, trình tự, trách nhiệm, thẩm quyền quyết định và điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, biên chế công chức. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 20/7/2020 và thay thế Nghị định số 36/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức và Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức. Nội dung bài viết trình bày một số nội dung mới cần lưu ý liên quan đến biên chế công chức tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP.

Từ khoá: 62/2020/NĐ-CP, biên chế công chức.

1. Về đối tượng áp dụng

Theo Nghị định số 21/2010/NĐ-CP thì đối tượng áp dụng các quy định về quản lý biên chế công chức rất rộng bao gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội; Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; Các cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; Các đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.¹

Đối với Nghị định số 62/2020/NĐ-CP thì đối tượng áp dụng các quy định về biên chế công chức đã được rút gọn chỉ bao gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương².

^(*) Giảng viên Khoa Luật, Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Điều 2, Nghị định 21/2010/NĐ-CP.

² Điều 2, Nghị định 62/2020/NĐ-CP.

2. Về căn cứ xác định biên chế công chức

Theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP, việc xác định biên chế công chức đã được rút gọn hơn với 03 tiêu chí chính sau: (1) Vị trí việc làm và khối lượng công việc của từng vị trí việc làm; (2) Mức độ hiện đại hoá về trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin; (3) Thực tế việc sử dụng biên chế công chức được giao. Đối với cơ quan, tổ chức ở địa phương, ngoài các căn cứ trên còn phải căn cứ vào quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và đặc điểm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.³

Như vậy, theo quy định mới việc xác định biên chế không còn căn cứ vào tính chất, đặc điểm, mức độ phức tạp và quy mô, phạm vi, đối tượng quản lý của ngành, lĩnh vực; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của luật chuyên ngành như quy định tại Điều 4 Nghị định số 21/2010/NĐ-CP.

3. Về điều chỉnh biên chế công chức

Theo Nghị định số 21/2010/NĐ-CP thì việc điều chỉnh biên chế công chức dựa trên các căn cứ sau: Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện; Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.⁴

Việc điều chỉnh biên chế công chức sau khi Nghị định số 62/2020/NĐ-CP có hiệu lực sẽ dễ dàng thực hiện với nhiều căn cứ hơn trước, cụ thể: Cơ quan, tổ chức có thay đổi một trong các căn cứ xác định biên chế đã trình bày ở mục 2 hoặc trong trường hợp thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện.⁵ Hồ sơ, trình tự điều chỉnh biên chế công chức cũng vẫn gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh biên chế công chức; Đề án điều chỉnh biên chế công chức; Các tài liệu liên quan đến điều chỉnh biên chế công chức kèm theo.

³ Khoản 2, Điều 4 Nghị định 61/2020/NĐ-CP.

⁴ Điều 11 Nghị định 21/2010/NĐ-CP.

⁵ Điều 13 Nghị định 61/2020/NĐ-CP

4. Về kế hoạch biên chế hằng năm

Theo Nghị định số 21/2010/NĐ-CP, kế hoạch biên chế công chức hằng năm gồm các nội dung chính sau: Báo cáo kết quả sử dụng biên chế công chức được giao của năm trước liền kề; Xác định số lượng biên chế công chức; Giải pháp thực hiện kế hoạch biên chế công chức sau khi được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt, dự kiến nguồn công chức bổ sung, thay thế, thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự toán kinh phí để thực hiện.⁶

Nghị định số 61/2020/NĐ-CP bổ sung thêm một vài nội dung cần có trong kế hoạch biên chế hằng năm: Sự cần thiết của việc lập kế hoạch biên chế công chức hằng năm; Kiến nghị, đề xuất của đơn vị lập kế hoạch.⁷

Ngoài ra các cơ quan, tổ chức cần lưu ý có sự thay đổi về thời hạn gửi hồ sơ kế hoạch biên chế công chức: chậm nhất là ngày 15 tháng 6 hằng năm, các bộ, ngành, địa phương phải gửi về Bộ Nội vụ để thẩm định và chậm nhất là ngày 20 tháng 7 hằng năm, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng biên chế công chức của các bộ, ngành, địa phương.⁸ Trường hợp các bộ, ngành, địa phương không gửi kế hoạch biên chế công chức đúng thời hạn quy định, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định biên chế công chức của bộ, ngành, địa phương đó với tỷ lệ tinh giản biên chế cao hơn 1% so với tỷ lệ tinh giản biên chế theo lộ trình hằng năm. Trước đây, theo quy định của Nghị định 21/2010/NĐ-CP, nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không gửi kế hoạch biên chế công chức hàng năm theo quy định thì giữ ổn định số biên chế công chức đã được giao.⁹

5. Bổ sung trách nhiệm cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức

Nghị định số 62/2020/NĐ-CP đã bổ sung một số thêm một số trách nhiệm và thẩm quyền cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan đến biên chế công chức như sau:

- Đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: Định kỳ chậm nhất vào ngày 31/1 hằng năm, thống kê báo cáo về tình hình thực hiện biên chế công chức trong các cơ quan tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của năm trước liền kề gửi Bộ

⁶ Điều 8 Nghị định 21/2010/NĐ-CP.

⁷ Điều 11 Nghị định 61/2020/NĐ-CP.

⁸ Khoản 2, Điều 12 Nghị định 61/2020/NĐ-CP.

⁹ Điều 9 Nghị định 21/2010/NĐ-CP.

Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý; Xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.¹⁰

- Đối với Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: bỏ thẩm quyền quyết định biên chế công chức trong đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.¹¹

- Trước đây Nghị định số 21/2010/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng theo quy định mới sẽ là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời bổ sung một số điểm: Định kỳ chậm nhất vào ngày 31/1 hằng năm, thống kê và báo cáo về tình hình thực hiện biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của năm trước liền kề gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý; Thanh tra, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.¹²

- Đối với Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật về biên chế công chức; Xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng biên chế công chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.¹³

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP không còn quy định trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính liên quan đến biên chế công chức.

Lời kết

Nhìn chung, Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ đã khắc phục được một số hạn chế của các văn bản trước đây về biên chế công chức cũng như đồng bộ hơn với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức có hiệu lực vào ngày 01/7/2020.

¹⁰ Điều 14 Nghị định 61/2020/NĐ-CP

¹¹ Điều 15 Nghị định 61/2020/NĐ-CP.

¹² Điều 16 Nghị định 61/2020/NĐ-CP.

¹³ Điều 17 Nghị định 61/2020/NĐ-CP.